

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-
2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và
ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 như sau:

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 92.570,372 tỷ đồng

Trong đó:

- Thu nội địa: 78.864,500 tỷ đồng

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 13.706,872 tỷ đồng

2. Tổng số thu ngân sách địa phương được hưởng: 83.037,357 tỷ đồng

Trong đó:

- Thu điều tiết tại địa phương: 71.098,086 tỷ đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 11.939,271 tỷ đồng

3. Tổng số chi cân đối ngân sách địa phương: 76.040,698 tỷ đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư XDCCB:	23.343,428	tỷ đồng
- Chi thường xuyên:	50.112,505	tỷ đồng
- Chi trả nợ lãi vay:	116,867	tỷ đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	6,150	tỷ đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	1.508,704	tỷ đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	952,044	tỷ đồng
4. Kế hoạch vay và trả nợ vay giai đoạn 2021-2025:		
- Tổng nhu cầu vốn vay giai đoạn 2021-2025:	1.002,955	tỷ đồng
- Tổng kế hoạch trả nợ giai đoạn 2021-2025:	230,887	tỷ đồng
5. Bội chi ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025:	1.002,955	tỷ đồng

(Chi tiết theo biểu kèm theo)

Điều 2.

1. Triển khai Kế hoạch tài chính ngân sách Nhà nước 5 năm gắn với Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 và định hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025, đảm bảo tính ổn định, bền vững, chủ động của ngân sách địa phương. Các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện nghiêm túc Luật Thực hành tiết kiệm chống lãng phí, Luật Phòng chống tham nhũng trong việc sử dụng kinh phí từ ngân sách và kinh phí có nguồn gốc từ NSNN. Tăng cường công tác quản lý, công tác thanh tra tài chính, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp sử dụng ngân sách còn lãng phí, không đúng chế độ chính sách. Tổ chức đồng bộ các giải pháp, trên cơ sở bám sát điều hành của Chính phủ, hướng dẫn của các bộ ngành Trung ương về dự toán ngân sách các năm và tình hình thực tế địa phương, chủ động điều hành ngân sách đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.


2. Tăng cường rà soát nguồn thu, phát hiện thêm các nguồn thu mới. Đánh giá đầy đủ các yếu tố biến động ảnh hưởng đến nguồn thu, điều chỉnh kịp thời nguồn thu mới phát sinh để tính sát với thực tế sản xuất kinh doanh, khả năng nộp ngân sách Nhà nước nhằm đảm bảo khai thác kịp thời các nguồn thu vào NSNN. Đẩy mạnh các giải pháp trong công tác quản lý thu ngân sách, với mục tiêu thu đúng, thu đủ, thu đúng hạn định, chống thất thu ngân sách để hoàn thành mức cao nhất dự toán thu ngân sách năm 2021, phấn đấu tốc độ tăng thu nội địa đạt 10% trở lên.

3. Thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập; trên cơ sở đó, thực hiện cơ cấu lại ngân sách trong từng lĩnh vực, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Tăng cường quản lý các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch; khẩn trương tổ chức lại và đổi mới cơ chế quản lý các quỹ này, bảo đảm hoạt động đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân chỉ đạo thực hiện Nghị quyết và có biện pháp điều hành ngân sách chủ động, đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị sử dụng ngân sách và thực hiện được dự toán HĐND tỉnh đã quyết định.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 01 năm 2021. Các chính sách trong Nghị quyết này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./. 

Nơi nhận :

- UBND Quốc hội;
 - Thủ tướng Chính phủ;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
 - Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
 - Đoàn ĐBQH tỉnh;
 - TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
 - Các đại biểu HĐND tỉnh;
 - VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
 - Lãnh đạo và CV Văn phòng HĐND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành đoàn thể của tỉnh;
 - TT HĐND và UBND các huyện, TP, TX;
 - Báo Hải Dương, Trang TTĐT HĐND tỉnh;
 - Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
 - Lưu VT.
- } (Để báo cáo)



Nguyễn Mạnh Hiến



PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025
TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh Hải Dương)

STT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	Tỷ đồng	566,060	89,462	99,805	114,937	127,939	133,918	940,000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	Tr.đồng	79,526,748	11,160,165	14,893,725	17,191,106	20,060,147	16,221,605	92,570,372
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	%	111.4%	111%	133%	115%	117%	81%	110%
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>	%	14%	12%	15%	15%	16%	12%	10%
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>		-						
I	Thu nội địa	Tr.đồng	63,798,296	8,834,812	11,453,691	13,769,633	16,081,160	13,659,000	78,864,500
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	%	111.6%	107%	130%	120%	117%	85%	110%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	%	80%	79%	77%	80%	80%	84%	85%
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	Tr.đồng	14,008,722	826,589	1,579,835	3,061,881	4,540,418	4,000,000	18,000,000
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	Tr.đồng	189,008	39,139	29,744	38,960	40,166	41,000	225,000

STT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
II	Thu từ dầu thô (nếu có)	Tr.đồng	-	-	-	-	-	-	-
	Tốc độ tăng thu (%)	Tr.đồng	-						
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	Tr.đồng	-						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	Tr.đồng	15,303,330	2,320,798	3,329,026	3,322,450	3,858,482	2,472,575	13,705,872
	Tốc độ tăng thu (%)	%	106%	107%	143%	100%	116%	64%	110%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	%	19%	21%	22%	19%	19%	15%	15%
IV	Thu viện trợ (nếu có)+huy động đóng góp	Tr.đồng	313,196	4,555	72,108	82,714	63,819	90,000	
	Tốc độ tăng thu (%)	%	383%		1583%	115%	77%	141%	
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	%	0.39%	0.04%	0.48%	0.48%	0.32%	0.55%	
C	TỔNG THU NSDP	Tr.đồng	66,497,657	10,773,431	11,452,426	13,869,475	16,331,395	14,070,931	83,037,357
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)	%	102%	77%	106%	121%	118%	86%	110%
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	%		12.04%	11.47%	12.07%	12.77%	10.51%	8.8%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Tr.đồng	59,914,540	8,670,584	10,757,474	13,088,370	14,843,505	12,554,607	71,098,086

STT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
	Tốc độ tăng (%)	%	111%	112%	124%	122%	113%	85%	110%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	%	90%	80%	94%	94%	91%	89%	86%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	<i>Tr.đồng</i>	6,583,118	2,102,847	694,953	781,105	1,487,889	1,516,324	11,939,271
	Tốc độ tăng (%)	%	103%	77%	33%	112%	190%	102%	110%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	%	10%	20%	6%	6%	9%	11%	14%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	<i>Tr.đồng</i>	697,470	436,125	-	-	84,845	176,500	3,939,657
-	Thu bổ sung có mục tiêu	<i>Tr.đồng</i>	5,785,267	1,588,873	694,953	758,574	1,403,044	1,339,824	7,999,613
D	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	<i>Tr.đồng</i>	81,556,967	14,447,690	14,289,549	16,435,736	18,953,212	17,430,780	76,040,698
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)	%	119%	173%	99%	115%	115%	92%	105%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	<i>Tr.đồng</i>	19,661,958	2,051,061	2,631,118	3,574,932	5,159,464	6,245,383	23,343,428
	Tốc độ tăng (%)	%	127%	103%	128%	136%	144%	121%	107%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	%	24%	14%	18%	22%	27%	36%	31%
II	Chi thường xuyên	<i>Tr.đồng</i>	44,375,960	7,134,872	8,025,436	8,784,521	9,747,931	10,683,199	50,112,505

STT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
	Tốc độ tăng (%)	%	111%	112%	112%	109%	111%	110%	104%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	%	54%	49%	56%	53%	51%	61%	66%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Tr.đồng	34,405	10,129	4,027	4,396	7,583	8,270	116,867
	Tốc độ tăng (%)	%	85%		40%	109%	172%	105%	146%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	%	0.042%	0.070%	0.028%	0.027%	0.040%	0.047%	0.154%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tr.đồng	-						952,044
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	Tr.đồng	263,916		90,000	97,633	53,083	23,200	1,002,955
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP	Tr.đồng	-						
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	Tr.đồng	17,410,656	2,599,723	3,193,940	3,896,804	4,072,207	3,647,983	21,329,426
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	Tr.đồng		687,797	554,712	341,818	244,964	186,447	163,246
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	%	12.7%	26.46%	17.37%	8.77%	6.02%	5.11%	5.50%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	%	0.39%	0.77%	0.56%	0.30%	0.19%	0.14%	
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	Tr.đồng	740,509	133,085	212,894	296,854	73,215	24,460	114,020

STT	Nội dung	Đơn vị	Thực hiện giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	Tr.đồng	-						
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	Tr.đồng	740,509	133,085	212,894	296,854	73,215	24,460	114,020
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	Tr.đồng	244,009	-	-	200,000	14,698	-	1,002,955
-	Vay để bù đắp bội chi	Tr.đồng	244,009	-	-	200,000	14,698	-	1,002,955
-	Vay để trả nợ gốc	Tr.đồng	-						
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	Tr.đồng		554,712	341,818	244,964	186,447	161,987	1,050,923
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	%	9.47%	21.34%	10.70%	6.29%	4.58%	4.44%	17.97%
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>	%	0.29%	0.62%	0.34%	0.21%	0.15%	0.12%	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

